

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173.660.085.628	113.856.795.776
I. Tiền và tương đương tiền	110	5	3.883.981.854	7.789.918.158
1. Tiền	111		3.883.981.854	6.778.194.565
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	1.011.723.593
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		0	0
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		0	0
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		0	0
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92.983.352.600	13.788.566.231
1. Phải thu của khách hàng	131	6	93.999.220.906	14.733.959.920
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.000	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	8a	761.951.028	650.077.927
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	9	-1.777.822.334	-1.595.471.616
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	10	75.781.577.326	90.452.790.765
1. Hàng tồn kho	141		105.311.473.905	106.824.921.282
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-29.529.896.579	-16.372.130.517
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		0	0
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		0	0
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.011.173.848	1.825.520.622
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11a	600.684.189	478.035.569
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		142.197.783	85.062.208
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	268.291.876	1.262.422.845
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.675.272.923	27.600.513.443
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.814.913.266	14.814.913.266
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215	8b	14.814.913.266	14.814.913.266
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		0	0
II. Tài sản cố định của đơn vị	220		693.985.061	1.075.576.739
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	693.985.061	1.075.576.739
- Nguyên giá	222		6.955.368.843	6.740.501.157
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-6.261.383.782	-5.664.924.418
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		0	0
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		0	0
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		0	0
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		0	0
- Nguyên giá	234		0	0
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		0	0
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		0	0
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		0	0
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn khác (*)	238		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		43.178.451	43.178.451
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	43.178.451	43.178.451
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		2.706.892.933	2.838.465.639
1. Đầu tư vào công ty con	261		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	14	3.329.000.000	3.329.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	14	-622.107.067	-490.534.361
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		0	0
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	270		8.416.303.212	8.828.379.348
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11b	8.416.303.212	8.828.379.348
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		200.335.358.551	141.457.309.219

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		125.406.330.392	66.124.968.422
I. Nợ ngắn hạn	310		125.406.330.392	66.124.968.422
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	103.792.567.161	61.680.253.296
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	310.969.428	54.074.847
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		359.825.909	0
5. Phải trả người lao động	315		9.716.580.580	1.902.637.029
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	2.196.438.857	8.931.136
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		0	0
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		0	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	7.180.507.298	244.190.117
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		0	0
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.849.441.159	2.234.881.997
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		0	0
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		0	0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338		0	0
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		0	0
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74.929.028.159	75.332.340.797
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	44.050.000.000	44.050.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.050.000.000	44.050.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn	412	20	59.410.000	59.410.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0

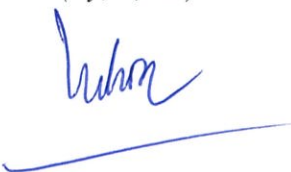
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	28.747.208.234	30.747.208.234
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	2.072.409.925	475.722.563
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		2.072.409.925	475.722.563
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		200.335.358.551	141.457.309.219

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Huỳnh Thị Mỹ Duyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Mai Hoa

TP.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Phạm Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	Quý 3 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	245.545.846.413	120.730.633.006	515.868.858.474	306.543.546.343	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	531.853.450	267.765.465	1.121.518.474	598.776.551	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		245.013.992.963	120.462.867.541	514.747.340.000	305.944.769.792	
4. Giá vốn hàng bán	11	23	221.555.182.638	102.240.804.103	465.589.787.165	261.394.757.869	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23.458.810.325	18.222.063.438	49.157.552.835	44.550.011.923	
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	1.613.152	435.082.311	133.213.546	718.755.013	
8. Chi phí tài chính	23	25	396.918.412	73.995.567	990.319.180	121.772.408	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		2.333.333	0	33.833.333	31.384.813	
9. Chi phí bán hàng	25	26a	17.352.129.032	10.511.488.194	31.467.207.141	26.063.733.046	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26b	5.447.755.757	4.989.837.672	13.854.263.196	12.025.556.073	
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		263.620.276	3.081.824.316	2.978.976.864	7.057.705.409	
12. Thu nhập khác	31	27	63.304.264	248.875.818	240.947.205	476.134.032	
13. Chi phí khác	32	28	49.509	18.712.746	111.455	237.897.796	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		63.254.755	230.163.072	240.835.750	238.236.236	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		326.875.031	3.311.987.388	3.219.812.614	7.295.941.645	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	117.344.234	729.201.532	739.343.868	1.546.218.070	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		209.530.797	2.582.785.856	2.480.468.746	5.749.723.575	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	30	48	586	408	1.055	
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	48	586	408	1.055	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Huỳnh Thị Mỹ Duyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Mai Hoa

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2026



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Văn Dũng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Quý 3 năm 2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		422.250.957.132	272.430.054.910
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-406.518.142.769	-254.778.148.125
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-11.364.266.931	-9.127.422.079
4. Chi phí đi vay đã trả	04			-31.384.813
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			-1.904.183.157
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		351.403.381	6.594.415.084
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-6.486.828.927	-12.523.065.476
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-1.766.878.114	660.266.344
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-113.817.686	-14.814.815
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		133.134.496	718.712.542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.316.810	703.897.727
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.000.000.000	6.152.929.554
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-3.000.000.000	-6.152.929.554
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-2.158.375.000	-4.752.528.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-2.158.375.000	-4.752.528.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-3.905.936.304	-3.388.363.929
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.789.918.158	10.748.162.221
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5	3.883.981.854	7.359.798.292

Người lập biểu

Huỳnh Thị Mỹ Duyên

Kế Toán trưởng

Nguyễn Mai Hoa

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0309902130 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/4/2010. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 18/5/2026. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sách và thiết bị giáo dục.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành); văn phòng phẩm. Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh (có nội dung được phép lưu hành);
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: Sản xuất đồ dùng dạy học, trang thiết bị trường học (không sản xuất tại trụ sở);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Biên tập, biên soạn sách, dịch thuật (trừ xuất bản sách);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/9/2026, Công ty có các công ty liên kết và góp vốn đầu tư vào công ty khác như sau:

- Công ty cổ phần Sách Thiết bị trường học Bà Rịa Vũng Tàu
- Công ty cổ phần Sách Thiết bị Giáo dục Bình Dương

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản cho vay khó đòi. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

4.4 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc thiết bị	7
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.7 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí thuê đất, chi phí thuế GTGT không được khấu trừ của hàng tự sản xuất... Các khoản này được phân bổ trong thời gian chờ phân bổ của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty liên quan đến phí kiểm toán báo cáo tài chính. Chi phí này được ghi nhận dựa trên việc kiểm toán báo cáo tài chính.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các Cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; Thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%; Các mặt hàng khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị... áp dụng mức thuế suất 8% hoặc 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.
- Các loại Thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh thương mại và lãnh thổ chính là Việt Nam.

4.20 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và tương đương tiền

	30/9/2026	31/12/2025
Tiền mặt	752.152.619	722.741.672
Tiền gửi ngân hàng	3.131.829.235	6.055.452.893
Tiền tiết kiệm dưới 3 tháng	0	1.011.723.593
Cộng	3.883.981.854	7.789.918.158

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/9/2026		31/12/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Sách và TBTH Đắc Nông	4.388.400.794		1.837.900.535	
Công ty CP Sách và TBTH Ninh Thuận	3.671.895.885		2.281.676.771	
Công ty CP Sách và TBTH Đồng Nai	20.412.074.973		51.867.376	
Công ty CP Sách - TBTH Lâm Đồng	15.824.434.303		590.365.928	
Công ty CP ĐT và PT Đà Nẵng	0		2.312.763.390	
Các đối tượng khác	49.702.414.951	1.777.822.334	7.659.385.920	1.595.471.616
Cộng	93.999.220.906	1.777.822.334	14.733.959.920	1.595.471.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2026	31/12/2025
Công ty TNHH GRAB	3.000	0
Cộng	3.000	0

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/9/2026		31/12/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng CBCNV	90.899.847		0	
Phải thu Bảo hiểm xã hội, KPCĐ	19.063.711		175.508.710	
Phải thu người lao động thuế TNCN	264.137.624		195.951.821	
Ký cược, ký quỹ	97.889.946		87.810.896	
Nguyễn Trọng Hiếu	289.271.450		0	
Phải thu khác	688.450		190.806.500	
Cộng	761.951.028		650.077.927	

b. Dài hạn

	30/9/2026		31/12/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dự án Mai Thị Lựu (*)	14.814.913.266		14.814.913.266	
Cộng	14.814.913.266		14.814.913.266	

(*) Là khoản góp vốn với Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (đơn vị trực thuộc của Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam), Công ty cổ phần Đầu tư & PTGD Phương Nam để xây dựng Cao ốc văn phòng tại 104 Mai Thị Lựu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ba bên số 108HD/2011 ngày 01/4/2011 và các phụ lục điều chỉnh, trong đó: vốn đầu tư của Công ty chiếm 30% dự án.

Ngày 01/7/2014, các bên đã thống nhất ký Phụ lục hợp đồng số 01 giao cho Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam thực hiện dự án thay thế cho chủ thể cũ là Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh. Đến nay, dự án đã đi vào hoạt động kinh doanh, các bên thống nhất giao cho Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam quản lý và khai thác kinh doanh, tập hợp và phân chia doanh thu, chi phí cho các bên theo tỷ lệ đã thỏa thuận.

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/9/2026	31/12/2025
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	1.548.554.140	1.548.554.140
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm	43.317.476	43.317.476
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng - 12 tháng	185.950.718	3.600.000
Cộng	1.777.822.334	1.595.471.616

10. Hàng tồn kho

	30/9/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	3.257.237.217		0	
Nguyên liệu, vật liệu	211.625.362		568.788.031	
Chi phí sx, kd dở dang	108.705.677		40.904.081	
Thành phẩm	3.043.953.185		2.160.287.216	
Hàng hóa	98.689.952.464	29.529.896.579	104.054.941.954	16.372.130.517
	105.311.473.905	29.529.896.579	106.824.921.282	16.372.130.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Ngày 26/12/2025, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định 3588/QĐ-BGDĐT về việc lựa chọn bộ sách giáo khoa “Kết nối tri thức với cuộc sống” làm bộ sách giáo khoa sử dụng thống nhất toàn quốc kể từ năm học 2026-2027. Ngày 08/01/2026, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Công văn số 70/BGDĐT-GDPT, chỉ đạo thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông và tài liệu giáo dục địa phương, trong đó chỉ đạo Sở Giáo dục đào tạo hướng dẫn các cơ sở giáo dục xây dựng phương án tiếp tục sử dụng các bộ sách giáo khoa và các ấn phẩm khác với vai trò là tài liệu tham khảo, bổ trợ nội dung dạy học. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Hội đồng để đánh giá tồn thất có thể xảy ra trước tình hình mới. Công ty xác định giá trị hàng tồn kho bị ảnh hưởng bởi sự kiện thống nhất một bộ sách giáo khoa tại 31/12/2025 là 61.190.444.586 VND; Căn cứ kinh nghiệm thực tế trong hoạt động phát hành sách, Hội đồng đã thực hiện phân nhóm các loại sách chịu ảnh hưởng; xác định tỷ lệ trích lập dự phòng tương ứng là 7%, 33%, 50%, 100% giá trị ghi sổ đối với từng nhóm sách; tổng dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập tương ứng tại 31/12/2025 là 9.126.194.425 VND đồng theo Biên bản Hội đồng thẩm định mức trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho ngày 31/12/2025.

(**) Bên cạnh việc lập dự phòng đối với các loại sách bị ảnh hưởng bởi sự kiện thống nhất 01 bộ sách giáo khoa kể từ năm 2025-2026, tại ngày 31/12/2025 Công ty cũng đã lập dự phòng cho các mặt hàng tồn kho khác là các loại sách có nội dung không còn phù hợp do sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp tỉnh năm 2025 (theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 12 tháng 06 năm 2025) và sắp xếp các đơn vị hành chính cấp Xã của các Tỉnh thành mới (theo các Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội), và các loại sách lạc hậu, chậm tiêu thụ khác với tổng số tiền 7.245.936.092 VND.

(***) Tại ngày 30/9/2026, Công ty đã điều chỉnh tăng tỷ lệ trích lập dự phòng đối với tồn kho sách bộ sách *Chân trời sáng tạo* cụ thể: sách giáo khoa từ 7% lên 25%, sách bài tập từ 33% lên 50% và sách tham khảo từ 50% lên 70%. Đồng thời, Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị ghi sổ đối với các đầu sách thuộc bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống* phải thay đổi nội dung do điều chỉnh địa giới hành chính theo quy định tại Thông tư số 17/2025/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Việc trích lập dự phòng được thực hiện trên cơ sở đánh giá khả năng tiêu thụ thực tế của hàng tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 – Hàng tồn kho.

Không có giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản phải trả.

11. Chi phí chờ phân bổ

a. Ngắn hạn

	30/9/2026	31/12/2025
Chi phí bản thảo	127.707.939	29.125.000
Thuế GTGT không được khấu trừ phân bổ cho hàng tồn kho	47.627.597	72.538.548
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	308.038.195	376.372.021
Công dán và tem chống giả	82.366.014	0
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	34.944.444	0
Cộng	600.684.189	478.035.569

b. Dài hạn

	30/9/2026	31/12/2025
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	266.622.283	465.228.419
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ (*)	8.149.680.929	8.363.150.929
Cộng	8.416.303.212	8.828.379.348

(*) Là khoản thuê cơ sở hạ tầng trên đất tại Lô A5-3, Khu A, Đường N2, KCN Tân Phú Trung, xã Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê đất số 238/HĐTĐ/SCD-2019 ngày 16/10/2019 và Phụ lục

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

số 238/PLHĐTĐ/SCD-2019 ngày 16/10/2019 với Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD).

Liên quan đến việc thực hiện các thủ tục thoái vốn hoặc triển khai thực hiện xây dựng kho chứa hàng hóa tại lô đất A5-3, Khu A5 đường N2, KCN Tân Phú Trung, xã Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn phương án thích hợp với tỷ lệ biểu quyết tán thành là 99,93%.

Ngày 25/4/2024, Nghị quyết hội đồng quản trị số 04/NQ-HĐQT quyết định tiếp tục đầu tư xây dựng kho chứa hàng tại lô đất A5-3, Khu A5 đường N2, KCN Tân Phú Trung, xã Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

Ngày 19/06/2025, Quyết định số 223/QĐ-HĐQT Hội đồng quản trị quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án xây dựng công trình: Nhà kho chứa hàng hoá, vật tư.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	368.636.818	6.064.164.868	307.699.471	6.740.501.157
Mua sắm trong kỳ	0	0	214.867.686	214.867.686
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
Số cuối kỳ	368.636.818	6.064.164.868	522.567.157	6.955.368.843
Khấu hao				
Số đầu kỳ	368.636.818	5.019.375.444	276.912.155	5.664.924.418
Khấu hao trong kỳ	0	552.775.253	43.684.111	596.459.364
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
Số cuối kỳ	368.636.818	5.572.150.697	320.596.266	6.261.383.782
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	0	1.044.789.424	30.787.316	1.075.576.739
Số cuối kỳ	0	492.014.171	201.970.891	693.985.061

• Thời điểm 30/9/2026, Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng là 4.270.440.044 đồng. Không có TSCĐ hữu hình nào đang cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/9/2026	31/12/2025
Dự án kho chứa hàng, vật tư	43.178.451	28.363.636
Cộng	43.178.451	28.363.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Đầu tư vào Công ty liên kết

Diễn giải	Tình hình hoạt động	30/9/2026				31/12/2025		
		TL vốn	TL quyền biểu quyết	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết - Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Bình Dương - Công ty cổ phần Sách - Thiết bị Trường học tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đang hoạt động	21%	21%	3.329.000.000	622.107.067		3.329.000.000	
				2.100.000.000			2.100.000.000	490.534.361
	Đang hoạt động	35%	35%	1.229.000.000			1.229.000.000	

Báo cáo tài chính quý 3/2026 của Công ty Cổ phần Sách – Thiết bị Trường học Tỉnh BR – VT không có lỗ lũy kế và vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/9/2026 được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

Báo cáo tài chính quý 3/2026 của Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Bình Dương có lỗ lũy kế và giảm vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/9/2026. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo số đã trích lập dự phòng.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
 và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2026	31/12/2025
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Phương Nam	25.817.720.493	2.472.504.646
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	57.610.124.555	58.095.168.212
Các đối tượng khác	20.364.722.113	1.112.580.438
Cộng	103.792.567.161	61.680.253.296

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/9/2026	31/12/2025
Trường Tiểu học Nguyễn Việt Hồng	0	8.114.999
Công ty TNHH Ninh Thái Ngọc	25.253.383	0
Các đối tượng khác	285.716.045	45.959.848
Cộng	310.969.428	54.074.847

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	SDĐK		Số thực		Số phải		SDCK	
	Phải thu	Phải nộp	nộp trong kỳ	nộp trong kỳ	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	26.060.226	0	1.163.838.771	1.189.898.997	0	0		
Thuế TNDN	1.007.635.744	0	0	739.343.868	268.291.876	0		
Thuế TNCN	228.726.875	0	93.653.830	682.206.614	0	359.825.909		
Thuế khác	0	0	594.000	594.000	0	0		
Cộng	1.262.422.845	0	1.258.086.601	2.612.043.479	268.291.876	359.825.909		

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2026	31/12/2025
Chi phí bản thảo, nhuận bút tác giả	256.755.000	3.180.000
Chiết khấu thanh toán nhanh	824.913.141	0
Chi phí vận chuyển	236.684.870	0
Chi phí thuê văn phòng, kho	878.085.846	0
Chi phí phải trả khác	0	5.751.136
Cộng	2.196.438.857	8.931.136

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2026	31/12/2025
Phí tập huấn, phát triển thị trường, sản phẩm	5.865.352.799	84.473.841
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	0	49.596.560
Công Ty Cổ Phần Sách Giáo Dục tại Thành Phố Hà Nội	845.438.000	0
Phải trả khác	469.716.499	110.119.716
Cộng	7.180.507.298	244.190.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2025	44.050.000.000	59.410.000	29.579.598.118	6.013.110.116
Tăng trong năm	0	0	1.167.610.116	731.880.866
Giảm trong năm	0	0	0	6.269.268.419
Số dư tại 31/12/2025	44.050.000.000	59.410.000	30.747.208.234	475.722.563
Số dư tại 01/01/2026	44.050.000.000	59.410.000	30.747.208.234	475.722.563
Tăng trong kỳ	0	0	0	2.480.468.746
Giảm trong kỳ	0	0	2.000.000.000	883.781.384
Số dư tại 30/9/2026	44.050.000.000	59.410.000	28.747.208.234	2.072.409.925

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2026	31/12/2025
Vốn góp của Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	23.400.000.000	23.400.000.000
Vốn góp cổ đông khác	20.650.000.000	20.650.000.000
Cộng	44.050.000.000	44.050.000.000

c. Cổ phiếu

	30/9/2026	31/12/2025
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4.405.000	4.405.000
- Cổ phiếu thường	4.405.000	4.405.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Cổ phiếu thường	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.405.000	4.405.000
- Cổ phiếu thường	4.405.000	4.405.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/9/2026	31/12/2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	475.722.563	6.013.110.116
Lợi nhuận sau thuế TNDN kì này	2.480.468.746	731.880.866
Phân phối lợi nhuận sau thuế (*)	883.781.384	6.269.268.419
Phân phối lợi nhuận sau thuế kì trước	202.500.000	4.850.725.000
- Trả cổ tức cho cổ đông	202.500.000	4.850.725.000
Tạm phân phối lợi nhuận kì này	681.281.384	1.418.543.419
- Quỹ đầu tư phát triển	0	1.167.610.116
- Quỹ KT, PL, quỹ thưởng BDH, Quỹ thù lao HĐQT, BKS	681.281.384	250.933.303
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.072.409.925	475.722.563

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Doanh thu Sách giáo khoa	223.940.457.843	102.791.012.559
Doanh thu Sách tham khảo	10.533.237.584	5.133.418.387
Doanh thu khác	11.072.150.986	12.806.202.060
Cộng	245.545.846.413	120.730.633.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Các khoản giảm trừ

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Hàng bán bị trả lại	531.853.450	267.765.465
Cộng	531.853.450	267.765.465

23. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Giá vốn Sách giáo khoa	199.132.665.028	87.341.458.172
Giá vốn Sách tham khảo	8.073.008.415	3.585.367.943
Giá vốn hoạt động khác	9.746.764.206	11.313.977.988
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.602.744.989	0
Cộng	221.555.182.638	102.240.804.103

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.613.152	435.082.311
Cộng	1.613.152	435.082.311

25. Chi phí tài chính

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí lãi vay	2.333.333	0
Chiết khấu thanh toán	394.585.079	73.995.567
Cộng	396.918.412	73.995.567

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí nhân viên	6.220.998.490	4.742.271.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.451.075	42.424.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.385.107.016	3.409.189.758
Chi phí bằng tiền khác	1.692.572.451	2.317.602.963
Cộng	17.352.129.032	10.511.488.194

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí nhân viên	3.738.858.852	2.709.487.749
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	237.609.889	149.959.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	154.995.408	146.854.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	198.071.476	416.447.618
Chi phí bằng tiền khác	1.118.220.132	1.567.088.327
Cộng	5.447.755.757	4.989.837.672

27. Thu nhập khác

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Thu nhập từ thanh lý hàng hóa và CCDC	0	248.779.461
Thu nhập khác	63.304.264	96.357
Cộng	63.304.264	248.875.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí khác

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí thanh lý hàng hóa, tài sản và CCDC	0	9.500.000
Chi phí dán tem giá SGK	0	9.199.650
Chi phí khác	49.509	13.096
Cộng	49.509	18.712.746

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	326.875.031	3.311.987.388
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	259.846.139	334.020.273
Tổng thu nhập chịu thuế	586.721.170	3.646.007.661
Chi phí thuế TNDN hiện hành:	117.344.234	729.201.532
Trong đó		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này vào CP thuế TNDN hiện hành kỳ này	117.344.234	729.201.532

30. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Lợi nhuận sau thuế TNDN	209.530.797	2.582.785.856
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNST	0	0
Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	209.530.797	2.582.785.856
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.405.000	4.405.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	48	586

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	577.041.839	204.501.309
Chi phí nhân công	9.961.841.167	7.223.425.559
Chi phí khấu hao tài sản cố định	208.446.483	189.279.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.744.240.377	7.090.067.194
Chi phí bằng tiền khác	876.442.725	1.574.025.818
Cộng	24.368.012.591	16.281.299.095

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Đơn vị trực thuộc của Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	Đơn vị trực thuộc của Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc của Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục tại thành phố Cần Thơ	Đơn vị trực thuộc của Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty CP Sách TBTH Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty liên kết
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Quảng Trị	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Miền Trung	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Tp Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Trường Phổ thông CNGD	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Học liệu	Chung công ty đầu tư
Công ty CP In Sách giáo khoa tại TP. Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Dân tộc	Chung công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Miền Bắc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Thiết bị trường học TP Cần Thơ	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP In - Phát hành Sách và TBTH Quảng Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Mỹ thuật và Truyền thông	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Gia Định	Chung công ty đầu tư
Công ty CP In sách giáo khoa tại Tp.Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP In và Dịch vụ Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Bến Tre	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách giáo dục tại TP. Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư IP Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Tập đoàn ECI	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Điện Biên	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách & Thiết bị trường học Thừa Thiên Huế	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách giáo dục tại TP HCM	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách - Thiết bị trường học KonTum	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách - TB Vĩnh Long	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TBTH Ninh Thuận	Chung công ty đầu tư
Công ty CP In SGK Hòa Phát	Chung công ty đầu tư
Công ty CP giáo dục An Đông	Chung công ty đầu tư (gián tiếp)
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Chung công ty đầu tư (gián tiếp)
CTCP Sách dịch và từ điển giáo dục	Chung công ty đầu tư (gián tiếp)
CTCP Sách - TBTH Lạng Sơn	Chung công ty đầu tư (gián tiếp)
CTCP Năng lượng EBS Solar Việt Nam	Chung công ty đầu tư (gián tiếp)
CTCP Đầu tư Giáo dục trải nghiệm Việt Nam	Chung công ty đầu tư (gián tiếp)
CTCP Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục ECI	Chung công ty đầu tư (gián tiếp)
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Các giao dịch trọng yếu	Quý 3/2026	Quý 3/2025
MUA HÀNG		
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	7.200.000	0
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	0	1.760.000
Nhà xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	0	0
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	71.109.651.293	73.595.507.760
Nhà xuất bản Giáo dục tại thành phố Cần Thơ	0	0
Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	0	0
Công ty CP Sách TBTH Bà Rịa - Vũng Tàu	0	139.718.769
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Quảng Trị	0	0
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	1.212.688.770	349.724.860
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Miền Trung	117.120.227	3.033.756
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Tp Hồ Chí Minh	1.334.736.971	4.358.870.728
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Trường Phổ thông CNGD	0	28.792.000
Công ty CP Học liệu	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty CP In Sách giáo khoa tại TP. Hà Nội	0	0
Công ty CP Sách Dân tộc	0	0
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Miền Bắc	869.100.109	124.525.050
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	173.342.100	56.160.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Phương Nam	66.264.679.181	2.422.379.782
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	2.317.184.254	107.504.000
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	0	0
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	23.634.013.217	162.956.369
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	0	0
Công ty CP Sách Thiết bị trường học TP Cần Thơ	0	0
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	234.989.574	0
Công ty CP In - Phát hành Sách và TBTH Quảng Nam	0	0
Công ty CP Mỹ thuật và Truyền thông	0	0
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Gia Định	0	7.797.270
Công ty CP In sách giáo khoa tại Tp.Hồ Chí Minh	0	0
Công ty CP In và Dịch vụ Đà Nẵng	0	0
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản giáo dục	213.904.500	85.372.580
Công ty CP Sách giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	187.696.300	438.252.870
Công ty CP Sách và Thiết bị Bến Tre	0	0
Công ty CP Sách giáo dục tại TP. Hà Nội	4.782.427.850	95.404.100
Công ty CP Đầu tư IP Việt Nam	0	0
Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	8.400.000	0
Công ty CP Tập đoàn ECI	0	0
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Điện Biên	0	0
Công ty CP Sách & Thiết bị trường học Thừa Thiên Huế	0	0
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	0	0
Công ty CP Sách giáo dục tại TP HCM	0	0
Công ty CP Sách - Thiết bị trường học KonTum	0	0
Công ty CP Sách - TB Vĩnh Long	0	0
Công ty CP Sách & TBTH Ninh Thuận	0	0
Công ty CP In SGK Hòa Phát	0	0
Công ty CP giáo dục An Đông	0	0
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	0	0
CTCP Sách dịch và từ điển giáo dục	0	0
CTCP Sách - TBTH Lạng Sơn	0	0
CTCP Năng lượng EBS Solar Việt Nam	0	0
CTCP Đầu tư Giáo dục trải nghiệm Việt Nam	0	0
CTCP Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục ECI	0	0

BÁN HÀNG

Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	0	0
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	0	0
Nhà xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng	0	0
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	216.876.077	7.074.242.246
Nhà xuất bản Giáo dục tại thành phố Cần Thơ	0	0
Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	0	30.196.600
Công ty CP Sách TBTH Bà Rịa - Vũng Tàu	29.316.759.185	11.000.291.091
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Quảng Trị	0	0
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	599.696.676	76.948.693
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Miền Trung	250.504.122	16.199.670
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Tp Hồ Chí Minh	0	10.386.600
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Trường Phổ thông CNGD	0	0
Công ty CP Học liệu	0	4.423.600
Công ty CP In Sách giáo khoa tại TP. Hà Nội	0	0
Công ty CP Sách Dân tộc	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Miền Bắc	1.321.757.661	128.724.462
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	14.181.600	0
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Phương Nam	778.872.728	312.240.243
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	978.640.514	3.806.964.078
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	0	0
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Hà Nội	38.292.800	0
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	24.081.304.097	7.087.567.321
Công ty CP Sách Thiết bị trường học TP Cần Thơ	3.360.000	10.425.000
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	0	0
Công ty CP In - Phát hành Sách và TBTH Quảng Nam	0	0
Công ty CP Mỹ thuật và Truyền thông	0	0
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Gia Định	0	0
Công ty CP In sách giáo khoa tại Tp. Hồ Chí Minh	0	0
Công ty CP In và Dịch vụ Đà Nẵng	0	0
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản giáo dục	218.418.750	0
Công ty CP Sách giáo dục tại Tp. Đà Nẵng	16.728.000	0
Công ty CP Sách và Thiết bị Bến Tre	102.617.250	43.085.500
Công ty CP Sách giáo dục tại TP. Hà Nội	0	0
Công ty CP Đầu tư IP Việt Nam	0	0
Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	0	0
Công ty CP Tập đoàn ECI	0	0
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Điện Biên	0	0
Công ty CP Sách & Thiết bị trường học Thừa Thiên Huế	201.089.960	0
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	67.743.380	0
Công ty CP Sách giáo dục tại TP HCM	0	0
Công ty CP Sách - Thiết bị trường học KonTum	0	0
Công ty CP Sách - TB Vĩnh Long	162.974.920	17.023.999
Công ty CP Sách & TBTH Ninh Thuận	4.970.895.372	2.166.455.502
Công ty CP In SGK Hòa Phát	0	0
Công ty CP giáo dục An Đông	0	0
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	0	0
CTCP Sách dịch và từ điển giáo dục	0	0
CTCP Sách - TBTH Lạng Sơn	0	0
CTCP Năng lượng EBS Solar Việt Nam	0	0
CTCP Đầu tư Giáo dục trải nghiệm Việt Nam	0	0
CTCP Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục ECI	0	0

33. Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất tại Lô A5-3, Khu A5, Đường N2, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, xã Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thuê đất số 238/HĐĐTĐ/SCD-2019 ngày 16/10/2019 và Phụ lục số 238/PLHĐĐTĐ/SCD-2019 ngày 16/10/2019 với Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD), thông tin cụ thể như sau:

- Diện tích thuê: 5.000 m².
- Thời gian thuê: Từ thời điểm ký hợp đồng ngày 16/10/2019 đến ngày 16/12/2054.
- Mục đích thuê: Xây dựng nhà kho.
- Tiền thuê lại đất:
 - ✓ Thời điểm tính tiền thuê lại đất từ thời điểm nhận chuyển giao đất.
 - ✓ Đơn giá thuê: Theo đơn giá được thông báo từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Tiền duy tu hàng năm:
 - ✓ Thời điểm tính tiền duy tu: Công ty được miễn tiền duy tu 12 tháng kể từ thời điểm nhận bàn giao lô đất và đường giao thông N2 đã hoàn thiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Phương thức trả tiền: hàng năm.
- ✓ Đơn giá duy tu: 12.500 đồng/m²/năm (chưa bao gồm VAT). Đơn giá này sẽ được xem xét lại 3 năm 1 lần với không chế mức tăng không quá 15% mức cũ.

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



Tổng Giám đốc

Phạm Văn Dũng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng

Nguyễn Mai Hoa

Người lập biểu

Huỳnh Thị Mỹ Duyên